

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Đur	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch	
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ																	
1	Hàm lượng Antimon	mg/l	5	< LOQ (LOQ: 0.0005 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< 0.0020	< 0.0020	< 0.0020	< 0.0020	< 0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
2	Hàm lượng Bari	mg/l	0,7	< LOQ (LOQ: 0.050 mg/l)	0.056	< LOQ (LOQ: 0.050 mg/l)	0.109	0.091	0.17	0.016	0.035	0.058	0.051	0.061	< LOQ (LOQ: 0.050 mg/l)	0.03	
3	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/l	0,3	KPH (LOD: 0.0030 mg/l)	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/l)	0.01	<0.015	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/l)	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/l)	< 0.015	< 0.015	< 0.015	< 0.015	< 0.015	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/l)	0.016	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/l)
4	Hàm lượng Cadimi	mg/l	3	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< 0.0006	< 0.0006	< 0.0006	< 0.0006	< 0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
5	Hàm lượng Crom tổng số	mg/l	0,05	KPH (LOD: 0.00030 mg/l)	<LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	KPH (LOD: 0.00030 mg/l)	< 0.0010	KPH (LOD: 0.00030 mg/l)	KPH (LOD: 0.00030 mg/l)	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	<LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	KPH (LOD: 0.00030 mg/l)	<LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)
6	Hàm lượng Đồng tổng số(*)	mg/l	1	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	< 0.005	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	< 0.005	< 0.005	< 0.005	< 0.005	< 0.005	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)
7	Hàm lượng Xyanua	mg/l	0,07	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	< 0.010	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	< 0.010	< 0.010	< 0.010	< 0.010	< 0.010	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)
8	Hàm lượng Molybden	mg/l	0,07	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	<0.0010	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	0.0015	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	0.0012	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.0010 mg/l)
9	Hàm lượng Niken	mg/l	0,02	< LOQ (LOQ: 0.00050 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	0.0011	< 0.0010	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	< 0.0010	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.00050 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.00050 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.00050 mg/l)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Trương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Dư	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
10	Hàm lượng Selen	mg/l	0,01	< LOQ (LOQ: 0.00050 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< 0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< 0.0020	< 0.0020	< 0.0020	< 0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.000150 mg/l)	< LOQ (LOQ: 0.000150 mg/l)
11	Hàm lượng Kẽm(*)	mg/l	3	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	0.0076	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	< 0.015	<LOQ (LOQ: 0.0050 mg/l)	0.01	< 0.015	< 0.015	< 0.015	< 0.015	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ																
a. Nhóm Alkan clo hoá																
12	Cacbon tetraclorua	µg/l	2	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.10	< 0.10	< 0.10	< 0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)
13	Diclorometan	µg/l	20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.09	< 0.09	< 0.09	< 0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
14	1,2-Dicloroetan	µg/l	30	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.03	< 0.03	< 0.03	< 0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
15	1,1,1-Tricloroetan	µg/l	2000	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.04	< 0.04	< 0.04	< 0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
16	Vinyl clorua	µg/l	5	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.04	< 0.04	< 0.04	< 0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)
17	1,2-Dicloroeten	µg/l	50	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.03	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.03	< 0.03	< 0.03	< 0.03	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
18	Tricloroeten	µg/l	70	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	< 0.02	< 0.02	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
19	Tetracloroeten	µg/l	40	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 5.0	< 5.0	< 5.0	< 5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
b. Hydrocacbua thơm																
20	Toluen	µg/l	700	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	< 9.0	< 9.0	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Đur	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
21	Xylen	µg/l	500	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	< 9.0	< 9.0	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
22	Etylbenzen	µg/l	300	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 9.0	< 9.0	< 9.0	< 9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
23	Styren	µg/l	20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 5.0	< 5.0	< 5.0	< 5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
c. Nhóm Benzen Clo hoá																
24	1,2 - Diclوروبenze n	µg/l	1000	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 10.0	< 10.0	< 10.0	< 10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
25	1,4 - Diclوروبenze n	µg/l	300	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 10.0	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 10.0	< 10.0	< 10.0	< 10.0	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
26	Triclorobenz en	µg/l	20	KPH (LOD: 5 µg/l)	KPH (LOD: 5 µg/l)	KPH (LOD: 5 µg/l)	< 0.04	KPH (LOD: 5 µg/l)	KPH (LOD: 5 µg/l)	< 0.04	< 0.04	< 0.04	< 0.04	KPH (LOD: 5 µg/l)	KPH (LOD: 5 µg/l)	KPH (LOD: 5 µg/l)
d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp																
27	Di (2 - etylhexyl) adipate	µg/l	80	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.31	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.31	< 0.31	< 0.31	< 0.31	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
28	Di (2 - etylhexyl) phtalat	µg/l	8	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 1.30	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 1.30	< 1.30	< 1.30	< 1.30	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)
29	Acrylamide	µg/l	0.5	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.05	< 0.05	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)
30	Epichlorhydrin	µg/l	0.4	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.10	< 0.10	< 0.10	< 0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)
31	Hexacloro butadien	µg/l	0.6	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.04	< 0.04	< 0.04	< 0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)
III. Hoá chất bảo vệ thực vật																

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Dư	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
32	Alachlor	µg/l	20	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	< 4.0	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	< 4.0	< 4.0	< 4.0	< 4.0	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	KPH (KPH: 0.01 µg/l)	KPH (KPH: 0.01 µg/l)
33	Aldicarb	µg/l	10	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.20	< 0.20	< 0.20	< 0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
34	Aldrin/Dieldrin	µg/l	0.03	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.006	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.006	< 0.006	< 0.006	< 0.006	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
35	Atrazine	µg/l	2	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.081	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.081	< 0.081	< 0.081	< 0.081	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
36	Bentazone	µg/l	30	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.01	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.01	< 0.01	< 0.01	< 0.01	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)
37	Carbofuran	µg/l	5	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.01	< 0.01	< 0.01	< 0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
38	Clodane	µg/l	0.2	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.16	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.16	< 0.16	< 0.16	< 0.16	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
39	Clorotoluron	µg/l	30	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.50	< 1.50	< 1.50	< 1.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
40	DDT	µg/l	2	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.016	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.016	< 0.016	< 0.016	< 0.016	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	1	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	< 0.05	< 0.05	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)	KPH (LOD: 0.1 µg/l)
42	2,4 - D	µg/l	30	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.06	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.06	< 0.06	< 0.06	< 0.06	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)
43	1,2 - Dicloropropan	µg/l	20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	< 0.02	< 0.02	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
44	1,3 - Dichloropropen	µg/l	20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	< 0.02	< 0.02	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Dư	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
45	Heptaclo và heptaclo epoxit	µg/l	0.03	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.006	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.006	< 0.006	< 0.006	< 0.006	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
46	Hexaclorobenzen	µg/l	1	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.074	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.074	< 0.074	< 0.074	< 0.074	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
47	Isoproturon	µg/l	9	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.50	< 1.50	< 1.50	< 1.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
48	Lindane	µg/l	2	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.005	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.005	< 0.005	< 0.005	< 0.005	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
49	MCPA	µg/l	2	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	< 0.35	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	< 0.35	< 0.35	< 0.35	< 0.35	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	KPH (LOD: 0.2 µg/l)	KPH (LOD: 0.2 µg/l)
50	Methoxychlor	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.015	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.015	< 0.015	< 0.015	< 0.015	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
51	Methachlor	µg/l	10	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	< 4.0	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 4.0	< 4.0	< 4.0	< 4.0	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	KPH (LOD: 0.01 mg/l)
52	Molinate	µg/l	6	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.086	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.086	< 0.086	< 0.086	< 0.086	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
53	Pendimetalin	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.0	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 1.0	< 1.0	< 1.0	< 1.0	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
54	Pentachlorophenol	µg/l	9	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 0.04	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 0.04	< 0.04	< 0.04	< 0.04	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)
55	Permethrin	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.05	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.05	< 0.05	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
56	Propanil	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.10	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.10	< 0.10	< 0.10	< 0.10	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
57	Simazine	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.13	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.13	< 0.13	< 0.13	< 0.13	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Đur	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
58	Trifuralin	µg/l	20	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	< 0.50	< 0.50	< 0.50	< 0.50	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)	KPH (LOD: 0.01 µg/l)
59	2,4 DB	µg/l	90	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 0.30	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 0.30	< 0.30	< 0.30	< 0.30	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)
60	Dichloprop	µg/l	100	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.43	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.43	< 0.43	< 0.43	< 0.43	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)
61	Fenoprop	µg/l	9	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 1.0	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 1.0	< 1.0	< 1.0	< 1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)
62	Mecoprop	µg/l	10	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.19	KPH (LOD: 1 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)	< 0.19	< 0.19	< 0.19	< 0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 1 µg/l)
63	2,4,5 - T	µg/l	9	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.024	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	< 0.024	< 0.024	< 0.024	< 0.024	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)	KPH (LOD: 0.5 µg/l)
IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ																
64	Bromat	µg/l	25	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	< 1.5	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	< 1.5	< 1.5	< 1.5	< 1.5	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)
65	Clorit	µg/l	200	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	< 10.0	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	< 10.0	< 10.0	< 10.0	< 10.0	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)	KPH (LOD: 3 µg/l)
66	2,4,6 Triclorophenol	µg/l	200	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.15	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.15	< 0.15	< 0.15	< 0.15	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
67	Focmaldehyt	µg/l	900	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	< 0.02	KPH (LOD: 200 µg/l)	KPH (LOD: 200 µg/l)	< 0.02	< 0.02	< 0.02	< 0.02	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)
68	Bromofoc	µg/l	100	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.20	< 0.20	< 0.20	< 0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
69	Dibromoclorometan	µg/l	100	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.07	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.07	< 0.07	< 0.07	< 0.07	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
70	Bromodiclorometan	µg/l	60	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.03	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.03	< 0.03	< 0.03	< 0.03	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU C CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY NĂM 2021

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Bắc Thăng Long	NMN Hạ Đình	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Tương Mai	NMN Cáo Đình	NMN Yên Phụ	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Pháp Vân	NMN Nam Đur	NMN Gia Lâm	NMN Ngọc Hà	NMN Mai Dịch
Thời gian phân tích				Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021	Đợt 1/2021
71	Clorofoc	µg/l	200	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	< 0.02	< 0.02	< 0.02	< 0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)	KPH (LOD: 1.5 µg/l)
72	Axit dicloroaxetic	µg/l	50	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.242	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.242	< 0.242	< 0.242	< 0.242	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
73	Axit tricloaxetic	µg/l	100	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.079	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.079	< 0.079	< 0.079	< 0.079	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
74	Cloral hydrat (tricloaxetaldehyt)	µg/l	10	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 1.5	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 1.5	< 1.5	< 1.5	< 1.5	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
75	Dicloroaxetonitril	µg/l	90	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.001	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.001	< 0.001	< 0.001	< 0.001	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
76	Dibromoaxetonitril	µg/l	100	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.001	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	< 0.001	< 0.001	< 0.001	< 0.001	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)	KPH (LOD: 10 µg/l)
77	Tricloaxetonitril	µg/l	1	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.001	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	< 0.001	< 0.001	< 0.001	< 0.001	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)	KPH (LOD: 0.3 µg/l)
78	Xyano clorit (tính theo CN-)	µg/l	70	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.02 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	< 20	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	< 20	< 20	< 20	< 20	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)	KPH (LOD: 0.2 mg/l)